THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC QUY HOẠCH TỔNG THỂ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Báo cáo thẩm định số ...../BC-HĐTĐ ngày tháng năm 2023 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được quy hoạch trên cơ sở kế

thừa quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030, có sự lồng ghép giữa các lĩnh vực, có tính kế thừa, tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ quan trắc viên hiện có.

2. Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được quy hoạch phải đáp ứng các quy định của Luật Bảo vệ môi trường đối với hệ thống quan trắc môi trường quốc gia, đảm bảo quan trắc môi trường nền và môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường tác động tại các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, xuyên biên giới.

3. Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được quy hoạch phải ưu tiên nâng cao năng lực cảnh báo môi trường của quốc gia.

4. Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được quy hoạch phải đảm bảo tính đồng bộ, tiên tiến, hiện đại và toàn diện. Đẩy nhanh tốc độ hiện đại hóa công nghệ và thiết bị quan trắc, phân tích, truyền tin và xử lý thông tin theo hướng số hóa, tự động hóa trên cơ sở phát huy công nghệ trong nước và tiếp thu công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

5. Mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia được quy hoạch là một hệ thống mở, liên tục được bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện, được kết nối và chia sẻ thông tin từ trung ương đến địa phương với sự quản lý thống nhất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6. Từng bước đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo công tác quản lý và vận hành mạng quan trắc môi trường tiên tiến, hiện đại, đáp ứng việc cung cấp số liệu, thông tin cơ bản về môi trường của đất nước, phục vụ công tác quản lý môi trường.

7. Đầu tư xây dựng mới phải tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Giai đoạn trước mắt được bảo đảm chủ yếu bằng nguồn ngân sách nhà nước, từng bước hướng tới tăng cường xã hội hóa đối với hoạt động quan trắc môi trường.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng quy hoạch tổng thể hệ thống quan trắc môi trường quốc gia bao gồm chương trình quan trắc chất lượng môi trường tại các lưu vực sông và hồ liên tỉnh, các vùng kinh tế trọng điểm, khu vực tập trung nhiều nguồn thải, có nguồn thải lớn tác động liên tỉnh, quan trắc môi trường xuyên biên giới để theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, kịp thời cung cấp thông tin, dữ liệu và nâng cao năng lực cảnh bảo môi trường phục vụ công tác quản lý và công khai thông tin tới cộng đồng.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Giai đoạn 2021-2030:

- Đối với mạng lưới quan trắc chất lượng không khí:

+ Duy trì 07 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục hiện có; hoàn thành đầu tư, hoàn thành lắp đặt đối với 18 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục đang được triển khai tại các vị trí quan trắc được kế thừa từ quy hoạch trước;

+ Bước đầu thiết lập mạng lưới quan trắc thủy ngân tự động trong không khí;

+ Tiếp tục đầu tư, bổ sung mới để hoàn thiện lưới quan trắc môi trường không khí tự động liên tục trên cả nước, trong đó bao gồm 06 trạm quan trắc tự động, liên tục chất lượng không khí nền tại 06 Vùng phát triển kinh tế - xã hội;

+ Xây dựng, hoàn thiện mạng lưới các điểm quan trắc chất lượng môi trường không khí định kỳ trên cả nước, trong đó tập trung vào các địa phương thuộc 04 Vùng kinh tế trọng điểm đảm bảo việc đánh giá tác động tới môi trường không khí tại các khu vực phát triển công nghiệp và đông dân cư;

- Đối với mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt:

+ Thiết lập, hoàn thiện mạng lưới quan trắc tự động, liên tục chất lượng môi trường nước sông tại các vị trí đầu nguồn, xuyên biên giới và các vị trí giáp ranh giữa các tỉnh;

+ Xây dựng các điểm quan trắc chất lượng nước sông định kỳ tại dòng chính của các con sông có ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước;

- Đối với quan trắc chất lượng nước cửa cửa sông và nước biển:

+ Duy trì quan trắc tại các điểm quan trắc cửa sông, ven biển theo quy hoạch trước đây;

+ Thiết lập mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển đảm bảo đánh giá chất lượng nước biển ven bờ, gần bờ (cách bờ từ 6 đến 24 hải lý) và xa bờ (cách bờ trên 24 hải lý) thuộc chủ quyền của Việt Nam;

- Đối với quan trắc chất lượng đất: thiết kế các chương trình quan trắc chất lượng đất có tính mở phù hợp với mục tiêu quản lý tại từng thời điểm;

- Đối với mạng lưới quan trắc nước dưới đất: thực hiện quan trắc chất lượng nước dưới đất tại các khu vực đông dân cư, có ý nghĩa quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội;

- Đối với mạng lưới quan trắc mưa axit: thiết lập mạng lưới quan trắc mưa axit trên cơ sở kế thừa, sử sụng cơ sở vật chất từ các trạm hiện có và các tram đang được đầu tư;

- Đối với mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học: duy trì và mở rộng các khu bảo tồn, vườn quốc gia cần thực hiện quan trắc đa dạng sinh học;

- Tăng cường năng lực cho các trạm quan trắc môi trường hiện có và các trạm quan trắc môi trường địa phương;

- Thiết kế hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường quốc gia, xây dựng cơ chế điều phối, chia sẻ thông tin quan trắc môi trường giữa các mạng lưới/chương trình quan trắc.

- Hoàn thành nâng cấp các phòng thí nghiệm, hiện đại hóa các trung tâm xử lý; cơ sở dữ liệu môi trường, bảo đảm thông tin đồng bộ, có hệ thống và độ tin cậy cao.

- Tăng cường năng lực truyền tin giữa các trạm quan trắc, các trung tâm xử lý và quản lý dữ liệu tài nguyên và môi trường; tạo lập, quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường; nâng cấp, hiện đại hóa các trung tâm xử lý và quản lý dữ liệu môi trường, các phòng phân tích thí nghiệm phục vụ hệ thống mạng quan trắc.

b) Tầm nhìn đến năm 2050:

- Tăng cường đầu tư, hướng tới mở rộng các trạm quan trắc chất lượng không khí và chất lượng nước tự động, liên tục, hướng tới thay thế dần các điểm quan trắc chất lượng không khí định kỳ bằng các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục;

- Nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ hiện đại, các mô hình xử lý thông tin có sử dụng trí tuệ nhân tạo cho hoạt động quản lý dữ liệu quan trắc môi trường phục vụ cho hoạt động cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường

III. PHẠM VI CỦA QUY HOẠCH

1. Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 được giới hạn trên toàn bộ Lãnh thổ Việt Nam (bao gồm các vùng đất, vùng nước (vùng nước mặt lục địa và vùng nước biển), vùng trời, khoảng không, lòng đất thuộc chủ quyền của Việt Nam.

2. Quy hoạch này không bao gồm các trạm quan trắc mang tính đặc thù, phục vụ riêng theo nhu cầu của các Bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp.

IV. CÁC THÀNH PHẦN CƠ BẢN CỦA MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC

1. Mạng lưới quan trắc chất lượng không khí:

a) Vị trí các điểm quan trắc chất lượng không khí xung quanh

- Tiếp tục duy trì và mở rộng mạng lưới quan trắc chất lương không khí xung quanh tại 212 điểm quan trắc chất lượng không khí trên cơ sở tiếp tục duy trì quan trắc theo 89 điểm đã có trong quy hoạch kỳ trước đây và mở rộng mới thêm 123 điểm quan trắc chất lượng không khí. Trong số 212 điểm được quy hoạch sẽ bao gồm 68 điểm quan trắc đang được thực hiện, 130 điểm quan trắc quy hoạch thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 và 14 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục được tiếp tục xây dựng mới sau năm 2030.

- Về hình thức quan trắc:

+ Đối với trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục: mở rộng và xây dựng 64 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục với 06 trạm quan trắc chất lượng môi trường không khí nền và 58 trạm quan trắc chất lượng không khí tác động.

- Các trạm quan trắc chất lượng không khí nền đại diện cho 06 vùng phát triển kinh tế - xã hội đặt tại 06 địa phương bao gồm: Lai Châu, Hải Phòng, Quảng Nam, Đắk Nông, Đồng Nai và Đồng Tháp;
- Sử dụng 15 trạm/điểm quan trắc chất lượng không khí tự động cho mục đích quan trắc tác động xuyên biên giới;
- Tiếp tục duy trì 10 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục được lồng ghép tại các trạm quan trắc khí tượng bề mặt;

+ Đối với điểm quan trắc chất lượng không khí định kỳ: thực hiện quan trắc tác động tại 148 điểm quan trắc tập trung vào các tỉnh/thành phố thuộc 04 Vùng kinh tế trọng điểm và một số thành phố có ý nghĩa quan trọng về chính trị- xã hội.

+ Căn cứ mục tiêu nghiên cứu, đánh giá phục vụ cho công tác quản lý nhà nước để thiết kế các trạm quan trắc chất lượng không khí chuyên đề chuyên đề theo quy định gồm có: trạm ven đường (giao thông), trạm công nghiệp, trạm dân cư.

b) Tần suất quan trắc chất lượng không khí

Đối với hoạt động quan trắc định kỳ, từng bước tăng cường tần suất quan trắc tại các điểm quan trắc, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: tối thiểu 08 đợt/năm

- Giai đoạn 2026-2030: tối thiểu 10 đợt/năm.

Căn cứ vào nguồn lực của các chương trình quan trắc, khuyến khích tăng tần suất quan trắc định kỳ tại các điểm quan trắc chất lượng không khí trong quy hoạch để tăng dày chuỗi số liệu quan trắc.

c) Thông số quan trắc chất lượng không khí

- Đối với các trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục: tối thiểu bao gồm các thông số SO_2, NO_2, CO, O_3, bụi PM_{10}, bụi $PM_{2,5}$.

- Đối với điểm quan trắc chất lượng không khí định kỳ: tối thiểu bao gồm các thông số: SO_2, NO_2, CO, bụi TSP.

Chi tiết về quy hoạch quan trắc mạng lưới chất lượng không khí tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này

2. Mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt:

a) Vị trí các điểm quan trắc chất lượng nước mặt

- Tiếp tục duy trì và mở rộng mạng lưới quan trắc chất lượng nước mặt tại 512 điểm quan trắc chất lượng nước mặt trên cơ sở tiếp tục duy trì quan trắc theo 306 điểm đã có trong quy hoạch kỳ trước đây và mở rộng mới thêm 206 điểm quan trắc chất lượng nước mặt. Trong số 512 điểm quan trắc chất lượng nước mặt được quy hoạch bao gồm 275 điểm quan trắc đang được thực hiện, 208 điểm quan trắc quy hoạch thực hiện trong giai đoạn 2021-2030 và 29 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục được tiếp tục xây dựng mới sau năm 2030.

- Về hình thức quan trắc:

+ Đối với trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục: mở rộng và xây dựng 62 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục với 05 trạm quan trắc nền và 57 trạm quan trắc tác động, liên tục, sử dụng 08 trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục cho mục đích quan trắc tác động xuyên biên giới.

+ Đối với điểm quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ: thực hiện quan trắc tác động tại 450 điểm quan trắc tại dòng chính của các dòng sông lớn, sông liên tỉnh, xuyên biên giới và có ý nghĩa chính trị - xã hội quan trọng gồm có: sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy; sông Hương, lưu vực hệ thống sông Hồng-Thái Bình gồm dòng chính 2 sông: Hồng, Thái Bình; Sông Mã – sông Chu; Sông Cả - sông La; Sông Vu Gia – Thu Bồn; Sông Ba; lưu vực hệ thống sông Đồng Nai gồm các sông: sông Sài Gòn, sông Bé, sông La Ngà, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây; sông chính thuộc hệ thống sông Mekong gồm có: Sông Se San, Sông Srepok, Sông Tiền và Sông Hậu.

+ Tiếp tục duy trì 19 điểm quan trắc được lồng ghép tại các trạm quan trắc thuỷ văn;

b) Tần suất quan trắc chất lượng nước mặt

Đối với hoạt động quan trắc định kỳ, từng bước tăng cường tần suất quan trắc tại các điểm quan trắc, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2023-2025: tối thiểu 10 đợt/năm

- Giai đoạn 2026-2030: tối thiểu 12 đợt/năm.

Căn cứ vào nguồn lực của các chương trình quan trắc, khuyến khích tăng tần suất quan trắc định kỳ tại các điểm quan trắc chất lượng nước mặt trong quy hoạch để tăng dày chuỗi số liệu quan trắc.

c) Thông số quan trắc chất lượng nước mặt

- Đối với các trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục: tối thiểu bao gồm các thông số pH, COD (hoặc TOC), TSS, DO. Khuyến khích mở rộng quan trắc đối với thông số Tổng Phosphor (TP) và tổng Nitơ (TN).

- Đối với điểm quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ: tối thiểu bao gồm các thông số: pH, COD (hoặc TOC), BOD_5, TSS, DO, Tổng phosphor (TP), tổng Nitơ (TN), Tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt.

Chi tiết về quy hoạch quan trắc mạng lưới chất lượng nước mặt tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Mạng lưới quan trắc chất lượng nước cửa sông:

a) Vị trí các điểm quan trắc chất lượng nước cửa sông

Tiếp tục duy trì và mở rộng mạng lưới quan trắc chất lượng nước cửa sông tại 70 điểm quan trắc trên cơ sở tiếp tục duy trì quan trắc theo 37 điểm đã có trong quy hoạch kỳ trước đây và mở rộng mới thêm 33 điểm quan trắc.

Hình thức quan trắc: quan trắc định kỳ

b) Tần suất quan trắc

- Giai đoạn 2021-2025: tối thiểu 08 đợt/năm

- Giai đoạn 2026-2030: tối thiểu 10 đợt/năm.

c) Thông số quan trắc: tối thiểu bao gồm các thông số pH, TOC, TSS, DO.

Chi tiết về quy hoạch quan trắc mạng lưới chất lượng cửa sông tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

4. Mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển ven bờ:

a) Vị trí các điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ

- Tiếp tục duy trì và mở rộng mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tại 64 điểm quan trắc trên cơ sở tiếp tục duy trì quan trắc theo 52 điểm đã có trong quy hoạch kỳ trước đây, và mở rộng mới thêm 12 điểm quan trắc. Trong số 64 điểm quan trắc chất lượng nước biển sẽ thực hiện quy hoạch gồm 42 điểm quan trắc hiện có, 19 điểm quan trắc quy hoạch cho giai đoạn 2021-2030 và 03 điểm quy hoạch cho giai đoạn sau năm 2030.

- Về hình thức quan trắc:

+ Đối với trạm quan trắc chất lượng biển mặt tự động, liên tục: mở rộng thêm 06 điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ tự động, liên tục tại các khu vực biển Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên- Huế;

+ Đối với điểm quan trắc chất lượng nước mặt định kỳ: thực hiện quan trắc tác động tại 58 điểm ven bờ thuộc địa bàn các tỉnh ven biển.

+ Tiếp tục duy trì lồng ghép quan trắc nước biển ven bờ với 06 trạm quan trắc hải văn hiện có.

b) Tần suất quan trắc

Đối với hoạt động quan trắc định kỳ, từng bước tăng cường tần suất quan trắc tại các điểm quan trắc, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 2021-2025: tối thiểu 06 đợt/năm

- Giai đoạn 2026-2030: tối thiểu 08 đợt/năm.

c) Thông số quan trắc: tối thiểu bao gồm các thông số pH, DO, TSS, NH_4^+, PO_4^{3-}, dầu mỡ khoáng.

Chi tiết về quy hoạch quan trắc mạng lưới chất lượng nước biển ven bờ tại Phụ lục 4 kèm theo Quyết định này.

5. Mạng lưới quan trắc chất lượng nước biển gần bờ và xa bờ

a) Khu vực biển xa bờ cần quan trắc: thực hiện quan trắc nước biển xa bờ tại 39 khu vực biển ưu tiên quan tâm gồm có:

- Khu vực biển miền Bắc (vịnh Bắc Bộ): Vùng biển xa bờ gần đảo Bạch Long Vỹ;

- Khu vực biển miền Trung: Vùng biển Tây Hoàng Sa

- Khu vực biển quần đảo Trường Sa gồm 20 đảo nhỏ

- Khu vực biển thuộc thềm lục địa phía Nam gồm 14 dàn khoan;

- Khu vực biển Tây Nam Bộ: gồm 01 dang khoan, đảo Thổ Chu và Đảo Phú Quốc

b) Tần suất quan trắc

- Giai đoạn 2021-2030: tối thiểu 02 đợt/năm

c) Thông số quan trắc: tối thiểu bao gồm các thông số pH, DO, TSS, NH_4^+, PO_4^{3-}, dầu mỡ khoáng.

Chi tiết về quy hoạch quan trắc mạng lưới chất lượng nước biển gần bờ và xa bờ tại Phụ lục 5 kèm theo Quyết định này.

6. Mạng lưới quan trắc mưa axit

Thiết lập lại mạng lưới quan trắc mưa axit tại 42 điểm quan trắc trên cơ sở tiếp tục duy trì quan trắc theo 10 điểm đã có trong quy hoạch kỳ trước đây và mở rộng mới thêm 32 điểm quan trắc. Trong số 42 điểm quan trắc sẽ bao gồm 26 điểm được lồng ghép tại các trạm quan trắc khí tượng bề mặt hiện có và 16 trạm quan trắc chất lượng không khí tự động, liên tục đang được xây dựng. Mạng lưới quan trắc sẽ bao gồm 11 điểm quan trắc đang được thực hiện theo quy hoạch cũ và 29 điểm quan trắc mới quy hoạch thực hiện trong giai đoạn 2021-2030.

Tần suất quan trắc: theo trận mưa, theo ngày hoặc theo tuần.

Thông số quan trắc tối thiểu: pH.

Chi tiết về quy hoạch mạng lưới quan trắc mưa axit tại Phụ lục 6 kèm theo Quyết định này.

7. Mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học

Tiếp tục duy trì mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học tại 44 Vườn quốc gia, khu bảo tồn, khu đất ngập nước đã có trong quy hoạch trước đây để thực hiện quan trắc trong giai đoạn 2021-2030 và bổ sung mở rộng thêm 12 Vườn quốc gia, khu bảo tồn cần quan trắc sau giai đoạn 2030.

Chi tiết về quy hoạch mạng lưới quan trắc đa dạng sinh học tại Phụ lục 7 kèm theo Quyết định này.

8. Mạng lưới quan trắc nước dưới đất

a) Vị trí quan trắc: thực hiện quan trắc tại 88 điểm/công trình quan trắc chất lượng nước dưới đất trên cơ sở mạng lưới quan trắc theo quy hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước dưới đất với 60 công trình hiện có, 23 công trình quy hoạch triển khai trong giai đoạn 2021-2030 và 05 công trình triển khai vào giai đoạn sau năm 2030.

b) Tần suất quan trắc: tối thiểu 04 đợt/năm

c) Thông số quan trắc tối thiểu: pH, TDS, chỉ số pecmanganat, NH_4^+, NO_3^-, Fe, As.

Chi tiết về quy hoạch quan trắc mạng lưới chất lượng nước dưới đất tại Phụ lục 8 kèm theo Quyết định này.

10. Mạng lưới đơn vị thực hiện quan trắc và định hướng phát triển:

Tập trung đầu tư hệ thống các phòng thí nghiệm với đầy đủ năng lực và nguồn lực để triển khai thực hiện các chương trình quan trắc môi trường quốc gia. Danh sách các đơn vị thực hiện quan trắc theo quy hoạch quy định tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo Quyết định này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Các giải pháp chính thực hiện Quy hoạch

a) Hoàn thiện về chính sách pháp luật, kiện toàn tổ chức bộ máy:

- Hoàn thiện và ban hành các quy trình, quy phạm, chỉ tiêu quan trắc môi trường đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của lĩnh vực môi trường.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là quan trắc môi trường trong bối cảnh mới khi Nghị định số 68/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã được ban hành.

- Rà soát, xây dựng, bổ sung các chính sách khuyến khích, ưu đãi đối với đội ngũ làm công tác điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường, đặc biệt đối với các quan trắc viên ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo.

b) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ:

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các khâu của hoạt động quan trắc một cách đồng bộ, cân đối theo từng giai đoạn:

- Ứng dụng công nghệ quan trắc tự động nhằm cung cấp thông tin quan trắc theo thời gian thực, tức là số liệu quan trắc hiện trường sinh ra từ đầu đo (các sensors) sẽ được phân tích, xử lý và lưu trữ ngay tại thiết bị quan trắc hoặc được xử lý và truyền tải gần như tức thời về máy chủ lưu trữ phục vụ các tính toán, xử lý tiếp theo;

- Từng bước nghiên cứu chế tạo các thiết bị quan trắc (định kỳ, tự động), làm chủ công nghệ quan trắc để chủ động cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, bảo đảm hoạt động bình thường của các thiết bị, máy móc hiện đại phục vụ quan trắc. Tiến tới

nghiên cứu, chế tạo các thiết bị quan trắc tự động trong nước, trước hết là các thiết bị có nhu cầu sử dụng số lượng lớn, hoặc các thiết bị quan trắc chuyên dụng như quan trắc hải văn biển, thám không tầm cao...

- Tăng cường sử dụng dữ liệu vệ tinh phục vụ quan trắc, giám sát môi trường phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội nước ta.

- Bổ sung các đối tượng cần quan trắc mới; các phương pháp quan trắc mới, hiện đại như quan trắc từ trên không, từ vũ trụ, trong lòng nước và dưới đáy nước, nhất là trên các vùng biển.

- Tập trung nghiên cứu, áp dụng, khai thác những công nghệ truyền tin, công nghệ xử lý, phân tích công nghệ hiện đại trong phòng thí nghiệm; công nghệ dự báo bằng mô hình số trị; công nghệ lưu trữ, xử lý và phục vụ khai thác thông tin dung lượng lớn và cực lớn, kể cả phục vụ khai thác thông tin qua mạng. Ứng dụng công nghệ để phục vụ ngày một tốt hơn việc khai thác thông tin quan trắc, bảo đảm hiện thực hóa được quyền được cung cấp thông tin quan trắc của người dân.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, nhất là công nghệ quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; tăng cường sử dụng dữ liệu vệ tinh phục vụ giám sát, điều tra tài nguyên, môi trường; nghiên cứu chế tạo các thiết bị quan trắc tự động phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội nước ta.

c) Tăng cường đầu tư, huy động nguồn lực tài chính:

- Đầu tư xây lắp, trang thiết bị: huy động tối đa nguồn tài chính từ các thành phần kinh tế để đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị và công nghệ hiện đại cho hoạt động quan trắc, truyền tin, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường.

- Duy trì vận hành quan trắc: bố trí kinh phí chủ yếu từ nguồn ngân sách.

- Đào tạo, chuyển giao kinh nghiệm, chia sẻ thông tin: huy động nguồn kinh phí từ các dự án quốc tế, dự án chuyển giao/hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và một phần từ ngân sách đầu tư cơ sở vật chất cho các phòng thí nghiệm, các trung tâm phân tích tài nguyên và môi trường và các trường đào tạo quan trắc môi trường.

- Mạng lưới các trạm quan trắc tự động, liên tục cần tiếp tục được mở rộng đầu tư theo quy hoạch mới đảm bảo mật độ dữ liệu quan trắc truyền về mạng lưới dữ liệu quốc gia đáp ứng yêu cầu kịp thời cảnh báo, dự báo diễn biến chất lượng môi trường.

- Tăng cường bố trí nguồn tài chính cho công tác quan trắc môi trường, bao gồm hoạt động quan trắc môi trường định kỳ và các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ cần bố trí thêm nguồn để các đơn vị quan trắc có thể tăng tần suất và các thông số quan trắc, đảm bảo phản ánh tốt hơn nữa hiện trạng chất lượng môi trường. Các trạm quan trắc chất lượng môi trường tự động, liên tục cần tập trung làm làm dày hơn nữa mạng lưới các trạm quan trắc, đồng thời đảm bảo nguồn lực (nhân sự, tài chính…) cho việc duy trì hoạt động các trạm;

- Bố trí kinh phí đầu tư mạng lưới hạ tầng/phần mềm kết nối và truyền/nhận, xử lý, quản lý dữ liệu.

- Bố trí kinh phí duy trì hệ thống cung cấp thông tin, dữ liệu.

- Bố trí kinh phí duy trì vận hành hệ thống quản lý dữ liệu (bao gồm cập nhật dữ liệu, sửa chữa bảo dưỡng hệ thống).

d) Mở rộng hợp tác quốc tế:

- Hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, các mạng lưới quan trắc quốc tế để đưa các chương trình trao đổi kinh nghiệm, thông tin, dữ liệu quan trắc theo tiêu chuẩn quốc tế về thực hiện phân tích môi trường và các nội dung liên quan đến thực hiện quy hoạch quan trắc môi trường, ví dụ mạng lưới quan trắc mưa axit Đông Á, mạng lưới không khí sạch, các chương trình quan trắc ô nhiễm xuyên biên giới (nước, không khí…).

- Tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực nghiên cứu, cải thiện công nghệ, kỹ thuật quan trắc môi trường với các tổ chức có kinh nghiệm trong khu vực và các quốc gia tiên tiến.

đ) Tăng cường công tác đào tạo:

- Tuyển dụng, đào tạo và đào tạo lại ở trong nước và nước ngoài nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ quan trắc và phân tích có chuyên môn cao, đảm bảo lực lượng cán bộ kế cận;

- Nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo quan trắc viên môi trường theo hướng có chọn lọc, bảo đảm quan trắc viên được đào tạo có thể thực hiện được nhiều loại hình quan trắc, một số được đào tạo chuyên sâu thành kỹ thuật viên.

- Đẩy mạnh đào tạo lại để nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên và quan trắc viên hiện có, chú trọng nâng cao năng lực thực hành của quan trắc viên đáp ứng yêu cầu vận hành của từng trạm, điểm quan trắc và của toàn bộ mạng lưới.

- Định kỳ hướng dẫn các địa phương và tổ chức liên quan để duy trì và tăng cường năng lực nhân sự quan trắc môi trường thông qua các hội thảo, hội nghị hướng dẫn kỹ thuật theo chuyên đề như tổ chức triển khai và chia sẻ kinh nghiệm thực hiện các chương trình quan trắc định kỳ, tập huấn kỹ thuật về quan trắc tự động và quản lý dữ liệu quan trắc tự động, liên tục hoặc tập huấn kỹ thuật, công nghệ mới trong hoạt động quan trắc và phân tích môi trường

2. Nguồn lực thực hiện quy hoạch

a) Nguồn nhân lực:

- Tận dụng nguồn nhân lực sẵn có từ các trung tâm quan trắc môi trường địa phương (hoặc đơn vị vận hành trạm/điểm quan trắc), điều chuyển/bổ sung tương ứng với các trạm/điểm mới.

- Tiếp tục củng cố các phòng thí nghiệm hiện có, từng bước đổi mới trang thiết bị và công nghệ phân tích;

- Xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật quan trắc môi trường (từ việc lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, gia công, phân tích các loại mẫu phục vụ mạng lưới quan trắc môi trường) để áp dụng thống nhất tại tất cả các phòng thí nghiệm. Khuyến khích, hỗ trợ các phòng thí nghiệm đăng ký đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch đào tạo, tăng cường năng lực, thực hiện kiểm tra/kiểm soát năng lực/tay nghề quan trắc viên theo quy định.

- Trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu, các công nghệ kỹ thuật mới liên quan đến quan trắc, giám sát môi trường.

b) Kinh phí đầu tư phát triển:

Kinh phí đầu tư phát triển cho các giai đoạn sẽ được khái toán cụ thể thông qua các dự án đầu tư.

c) Kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên:

Việc duy trì hoạt động của mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia phải cơ bản đáp ứng nhu cầu công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy hoạch từ nay đến năm 2050 và từng bước xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để lập kế hoạch hàng năm.

3. Các chương trình, dự án ưu tiên

Danh mục các chương trình, nhiệm vụ ưu tiên thực hiện Quy hoạch ban hành kèm theo tại Phụ lục 10 của Quyết định này.

4. Phân công thực hiện quy hoạch

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ/ngành liên quan tổ chức các chương trình quan trắc để triển khai thực hiện các nội dung Quy hoạch;

- Tổ chức thực hiện việc xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục theo quy hoạch, đảm bảo tính liên kết với các trạm quan trắc môi trường của địa phương;

- Xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp luật, quy trình, quy phạm, định mức kinh tế - kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về quan trắc, truyền nhận, xử lý, quản lý và cung cấp thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường để áp dụng thống nhất trong cả nước; thống nhất cơ sở dữ liệu quan trắc; quản lý, tích hợp, cung cấp thông tin quan trắc tài nguyên và môi trường;

- Cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho các Bộ, ngành, địa phương, đơn vị có nhu cầu và công khai hóa các thông tin, dữ liệu phục vụ nâng cao dân trí, giáo dục, truyền thông;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan rà soát quy hoạch và báo cáo Thủ tướng Chính phủ để điều chỉnh quy hoạch khi cần thiết;

- Căn cứ vào thực tiễn hoạt động quản lý, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường tại các khu vực cần giám sát đặc biệt, các chương trình quan trắc môi trường theo chuyên đề nhằm phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý môi trường.

- Định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Quy hoạch này.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Căn cứ vào Quy hoạch này và văn bản đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành và địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ cân đối các nguồn kinh phí đầu tư phát triển để xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới quan trắc môi trường theo kế hoạch được duyệt trung hạn và hàng năm.

c) Bộ Tài chính:

Căn cứ vào Quy hoạch này và văn bản đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành và địa phương, trình Thủ tướng Chính phủ cân đối các nguồn

kinh phí sự nghiệp để mua sắm trang thiết bị và vận hành hoạt động của mạng lưới quan trắc môi trường theo đúng kế hoạch được duyệt.

d) Các Bộ, ngành có liên quan:

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thống nhất và hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định kỹ thuật về quan trắc, phương thức trao đổi thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường áp dụng cho các trạm, điểm quan trắc do các Bộ, ngành quản lý;

- Tổ chức thực hiện quan trắc môi trường thuộc quy hoạch này do các Bộ, ngành quản lý và gửi thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường về Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn tổ chức thực hiện các chương trình quan trắc môi trường phục vụ mục tiêu quản lý của ngành theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và gửi thông tin, dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tích hợp trong hệ thống dư liệu về quan trắc môi trường.

đ) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và triển khai mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia;

- Trên cơ sở mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia, chỉ đạo xây dựng mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường của địa phương đảm bảo tính liên kết với mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia;

- Báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả quan trắc môi trường tại các trạm, điểm quan trắc do địa phương quản lý, vận hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế nội dung quy hoạch về quan trắc môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung của Quy hoạch.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b), HĐC.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính